

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTZ

## CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX)

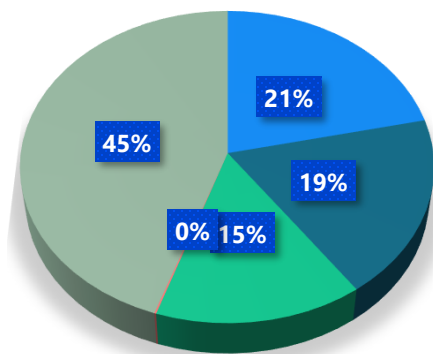
Ngành: Hóa chất

<b>Giá</b>	<b>8,200 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	0.0%	-5.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,800 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	353
Số lượng CPLH (CP)	43,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	113,835
Sở hữu nước ngoài	0.05%
Beta	0.32

■ Nguyễn Phúc Lợi
■ Nguyễn Văn Tuấn (Chủ tịch HĐQT)
■ Phan Văn Quân (Tổng giám đốc)
■ Chu Thùy Giang
■ Khác

**Cơ cấu cổ đông**



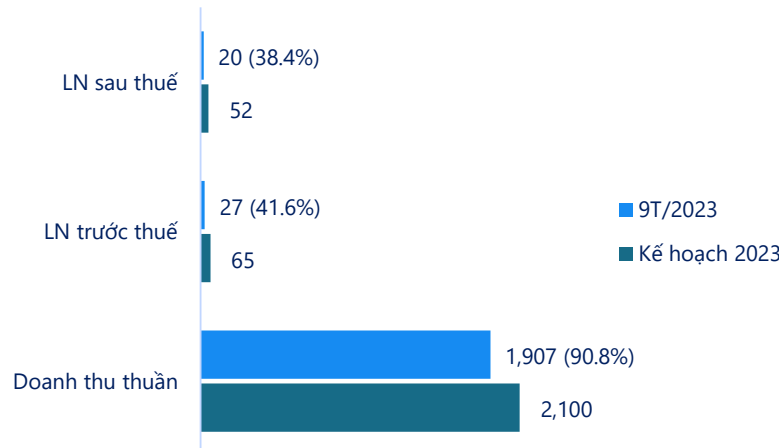
(Nguồn: fireant.vn)

**Tỷ suất sinh lợi quá khứ**



(Nguồn: fireant.vn)

**Thực hiện kế hoạch năm 2023**



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**471.6**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 332.8 | -41.4%

Cùng kỳ: ↗ 42.6 | +9.9%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**1,907.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 722.2 | +60.9%

**LN thuần**  
Q3 2023

**6.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -4.4%

Cùng kỳ: ↘ 2.0 | -23.9%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**25.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.1 | -4.2%

**LNTT**  
Q3 2023

**6.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -4.4%

Cùng kỳ: ↘ 2.0 | -23.9%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**27.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.4 | +1.3%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTZ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>471.6</b>	<b>429.1</b>	<b>9.9%</b>	<b>1,907.3</b>	<b>1,185.2</b>	<b>60.9%</b>
Giá vốn hàng bán	438.5	400.3	9.6%	1,799.1	1,100.2	63.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>33.1</b>	<b>28.8</b>	<b>14.8%</b>	<b>108.2</b>	<b>85.0</b>	<b>27.3%</b>
Doanh thu HĐTC	0.7	0.4	91.1%	2.3	1.0	138.9%
Chi phí tài chính	17.5	11.1	57.7%	52.8	29.6	78.7%
Chi phí lãi vay	17.5	11.1	57.7%	52.4	29.4	78.3%
Chi phí bán hàng	5.2	5.0	4.4%	15.2	15.1	0.2%
Chi phí QLDN	4.5	4.5	0.5%	16.7	14.4	16.3%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>6.5</b>	<b>8.5</b>	<b>-23.9%</b>	<b>25.8</b>	<b>26.9</b>	<b>-4.2%</b>
LN khác	-	0.0	-38.5%	1.2	0.3	503.4%
<b>LN trước thuế</b>	<b>6.5</b>	<b>8.5</b>	<b>-23.9%</b>	<b>27.0</b>	<b>26.6</b>	<b>1.3%</b>
Thuế TNDN	1.3	1.6	-17.5%	7.1	5.4	30.6%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.1</b>	<b>6.9</b>	<b>-25.4%</b>	<b>19.9</b>	<b>21.2</b>	<b>-6.2%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>5.1</b>	<b>6.9</b>	<b>-25.3%</b>	<b>19.9</b>	<b>21.2</b>	<b>-6.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023					
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	19.9	43.6	11.7	-	189.5	-	50.3	-	202.6	
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	33.2	-	46.0	-	9.6	71.5	-	1.0	-	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	61.5	-	5.7	29.5	102.7	281.9	18.7				
Lưu chuyển tiền thuần	8.5	-	8.2	31.6	-	15.3	230.5	-	197.1		

(Nguồn: fireant.vn)

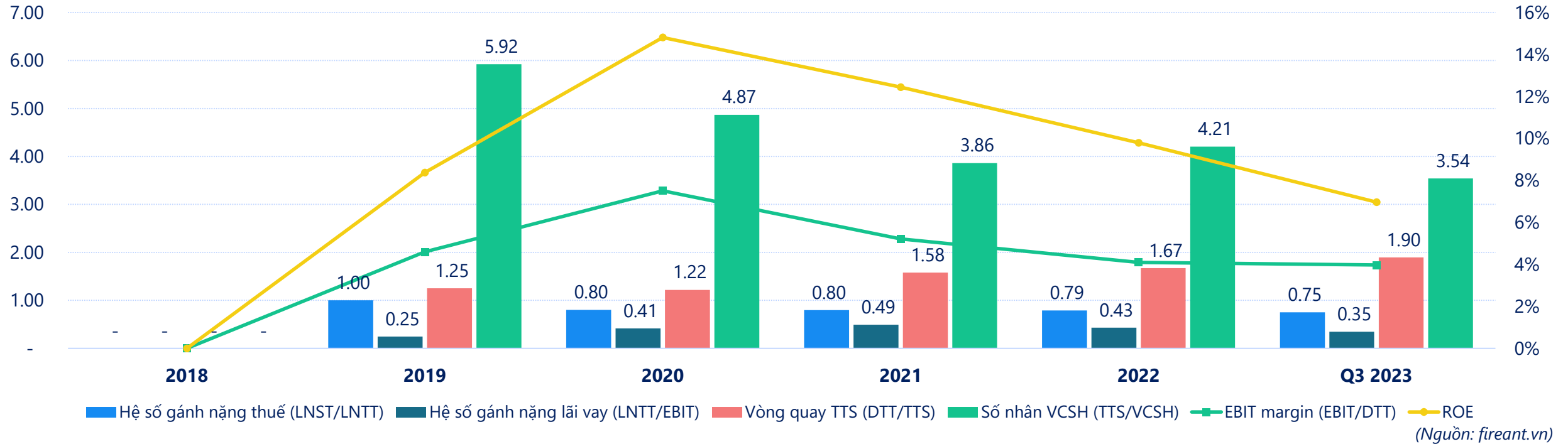
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,344.7</b>	<b>959.5</b>	<b>40.1%</b>	<b>81.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	58.0	39.9	45.5%	3.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	49.4	126.3	-60.9%	3.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	594.1	283.2	109.7%	35.9%
Hàng tồn kho	637.5	498.2	28.0%	38.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.7	11.9	-52.4%	0.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>309.3</b>	<b>291.7</b>	<b>6.0%</b>	<b>18.7%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	92.2	90.1	2.4%	5.6%
Tài sản cố định	162.4	166.5	-2.5%	9.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	1.7	1.0	65.7%	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	30.0	66.7%	3.0%
Tài sản dài hạn khác	3.0	4.2	-26.8%	0.2%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,654.0</b>	<b>1,251.2</b>	<b>32.2%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,168.4</b>	<b>985.3</b>	<b>18.6%</b>	<b>70.6%</b>
Nợ ngắn hạn	1,118.4	950.2	17.7%	67.6%
Nợ vay ngắn hạn	762.9	555.0	37.5%	46.1%
Nợ dài hạn	50.0	35.1	42.5%	3.0%
Nợ vay dài hạn	49.2	33.7	46.0%	3.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>485.5</b>	<b>265.9</b>	<b>82.6%</b>	<b>29.4%</b>
Vốn chủ sở hữu	485.5	265.9	82.6%	29.4%

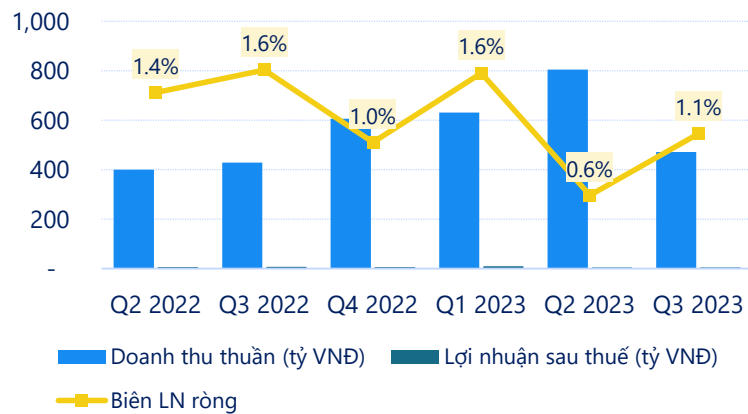
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTZ

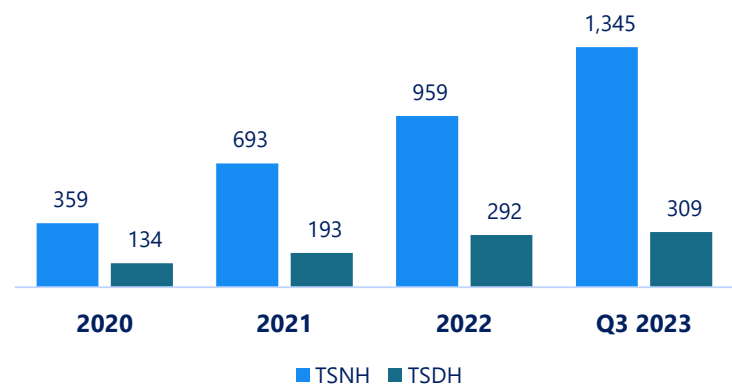
## Phân tích Dupont



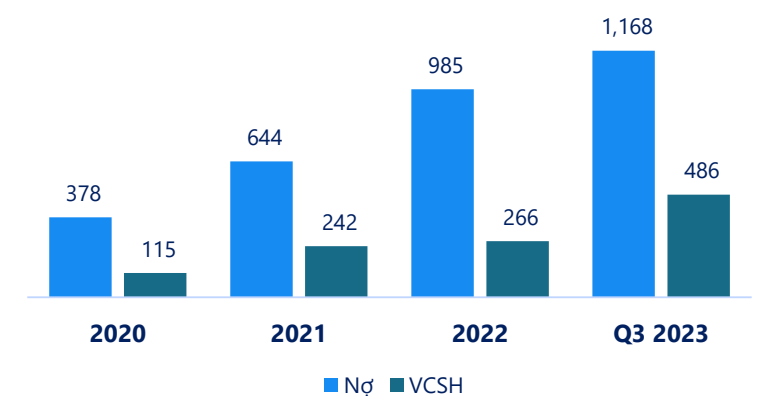
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTZ

## Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	#NUM!	1.1%	3.2%	2.6%	1.8%	1.4%
Biên LNST (TTM)	#NUM!	1.1%	2.5%	2.0%	1.4%	1.0%
Biên LN EBIT (TTM)	#NUM!	4.6%	7.5%	5.2%	4.1%	4.0%
ROE (TTM)	#NUM!	8.4%	14.8%	12.5%	9.8%	7.0%
ROA (TTM)	#NUM!	1.4%	3.0%	3.2%	2.3%	2.0%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	#NUM!	49.7	51.8	34.7	37.3	55.0
Số ngày nắm giữ HTK	#NUM!	168.9	178.3	116.8	96.3	79.8
Số ngày phải trả NCC	#NUM!	#NUM!	42.3	37.3	51.2	27.9
Vòng quay TSCĐ	#NUM!	5.6	5.2	8.1	11.4	15.9
Vòng quay TTS	#NUM!	291.8	299.7	231.2	218.4	192.6

## Thanh khoản

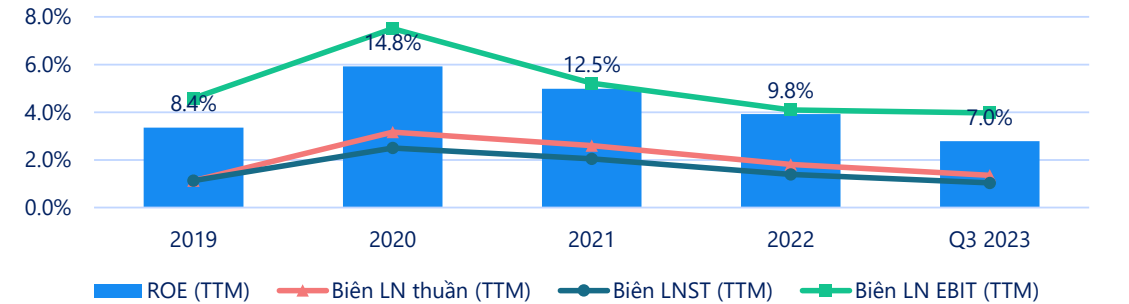
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	#NUM!	1.0	1.1	1.2	1.0	1.2
Khả năng TT nhanh	#NUM!	0.3	0.3	0.5	0.5	0.6
Khả năng TT tiền mặt	-	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1
Khả năng TT lãi vay	-	1.3	1.7	2.0	1.8	1.5

## Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	#NUM!	1,050	1,314	1,111	1,082	605
Giá trị sổ sách (BVPS)	#NUM!	6,049	8,306	10,557	9,211	10,042
P/E	#NUM!	#NUM!	#NUM!	10.8	7.7	13.2
P/B	#NUM!	#NUM!	#NUM!	1.1	0.9	0.8
P/S	#NUM!	#NUM!	-	0.2	0.1	0.1

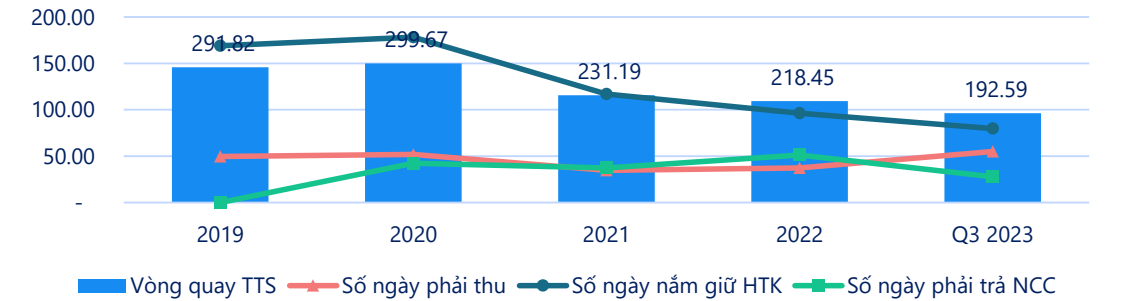
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



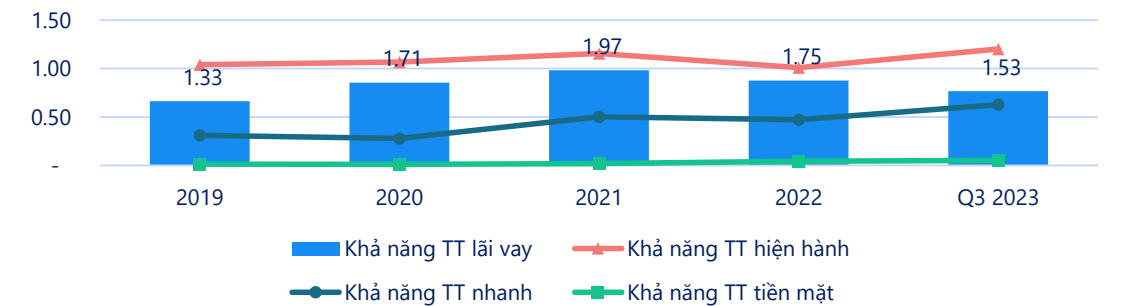
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

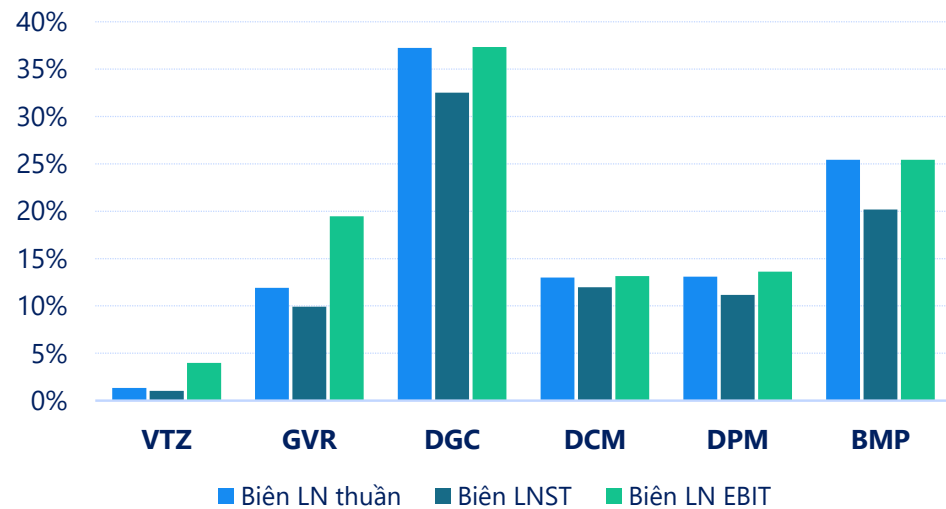
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTZ

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>VTZ</b>	1,907.3	60.9%	19.9	-6.2%	1.0%	1.8%
<b>GVR</b>	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
<b>DGC</b>	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
<b>DCM</b>	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
<b>DPM</b>	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
<b>BMP</b>	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

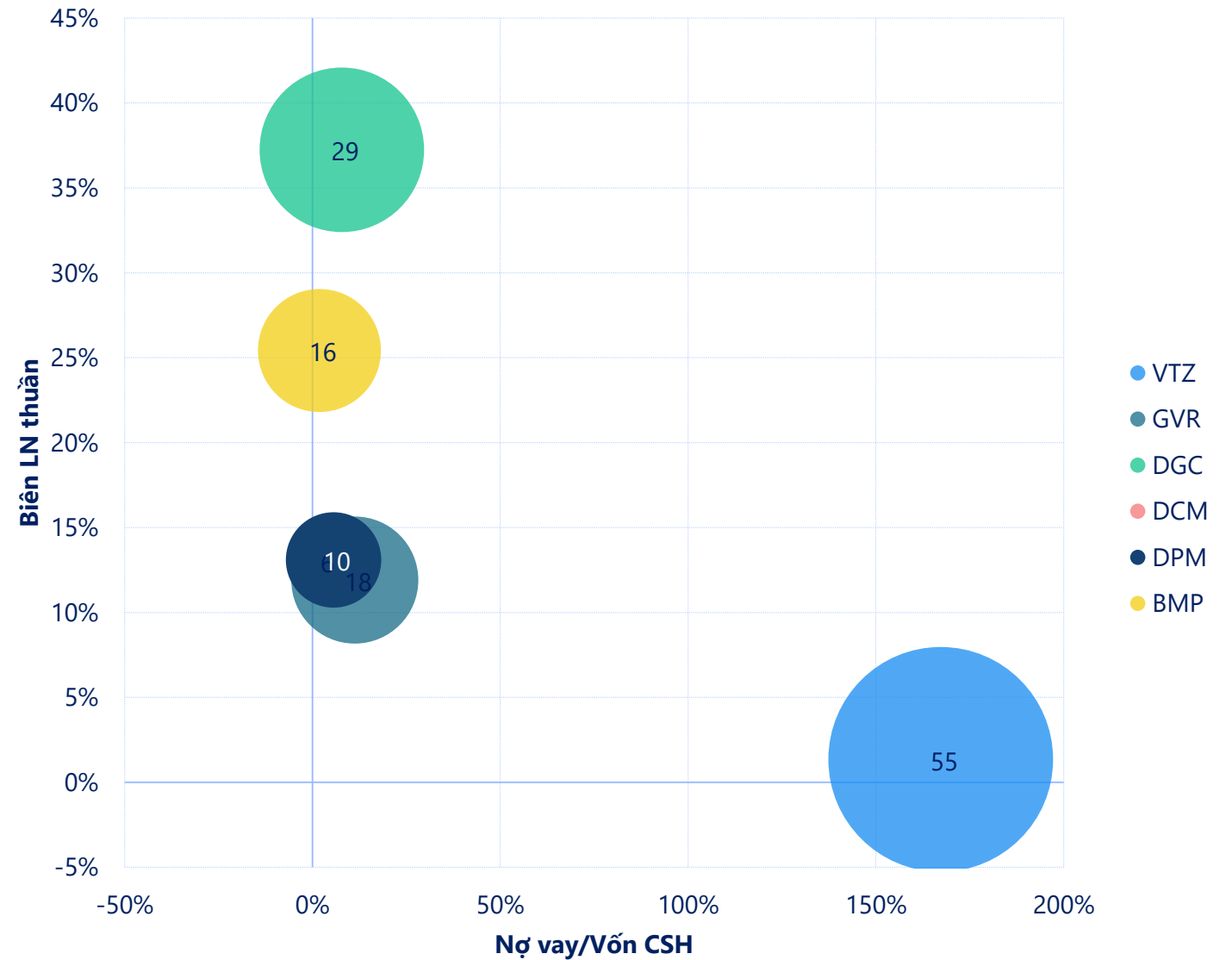
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)